CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Dây cáp điện Việt Thái

Ngày 30/09/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.6%	**-6.0%**	**-1.3%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	215
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.24
EPS	1,224
P/E	6.5

DT thuần
Q3/24
243
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 109| 81.5%
YoY: ▲ 115| 90.0%

LN thuần
Q3/24
3.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.67| 28.9%
YoY: ▲ 0.69| 30.1%

LN sau thuế
Q3/24
2.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.57| 32.0%
YoY: ▲ 0.51| 27.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
3.0%
YoY: +/-▼ 1.3%

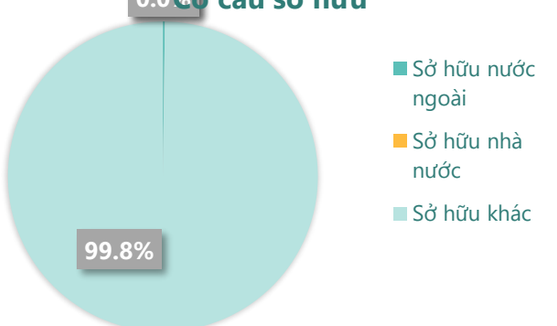
ROE (TTM)
Q3/24
10.5%
YoY: +/-▲ 0.3%

DT thuần
9T 2024
464
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 153| 49.0%

LN thuần
9T 2024
6.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.16| 2.8%

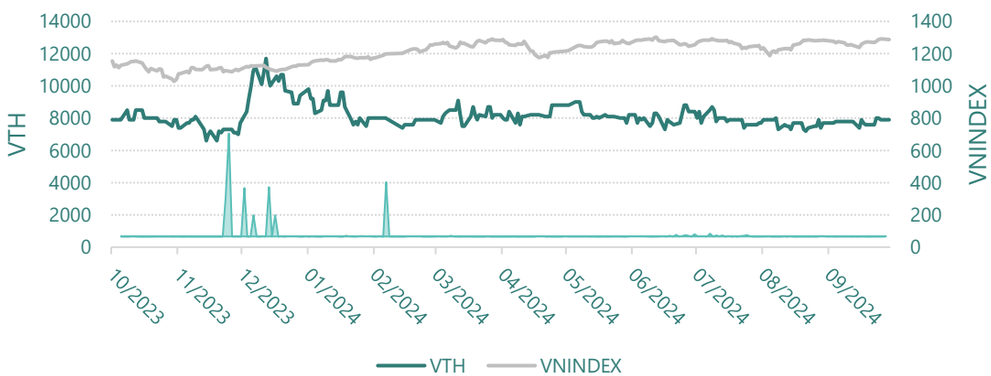
LN sau thuế
9T 2024
4.92
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.09| 1.8%

Cơ cấu sở hữu

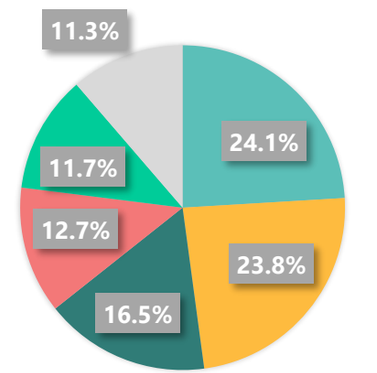


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

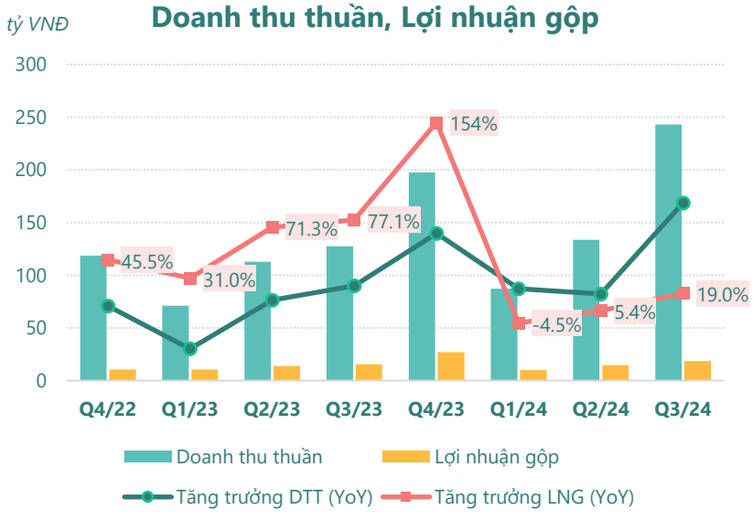


- Trần Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Cao Cường
- Trần Anh Tú
- Nguyễn Hải Hồ (Thành viên HĐQT)
- CTCP Dây Cáp điện Tân Cường Thành
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

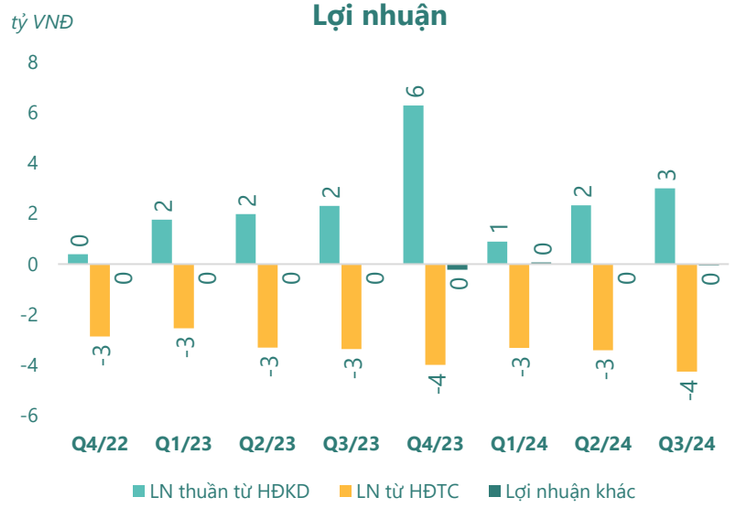
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



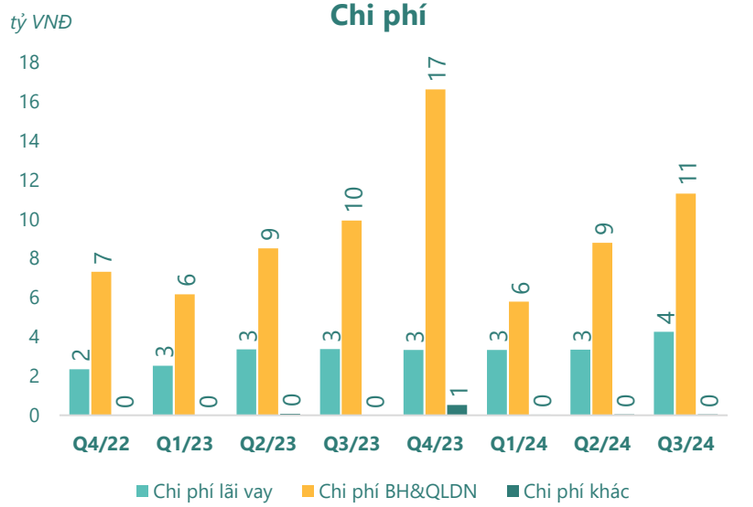
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



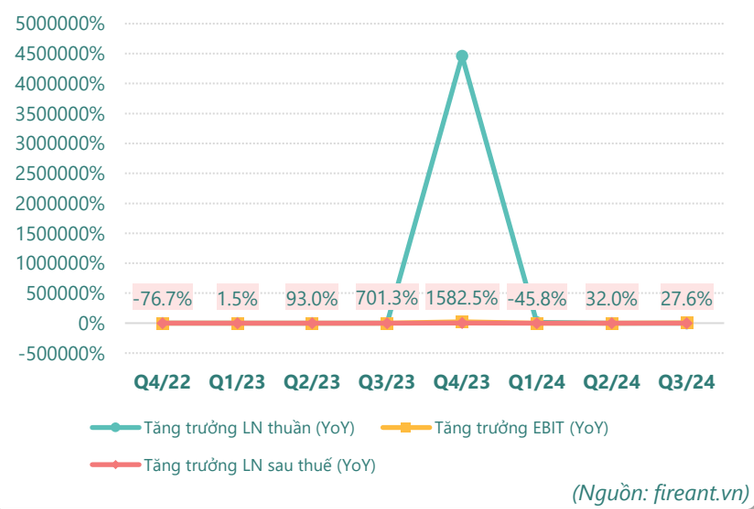
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



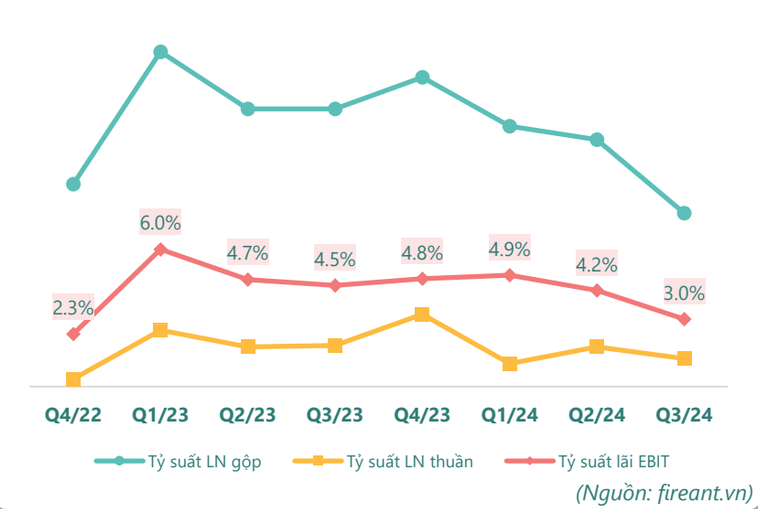
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

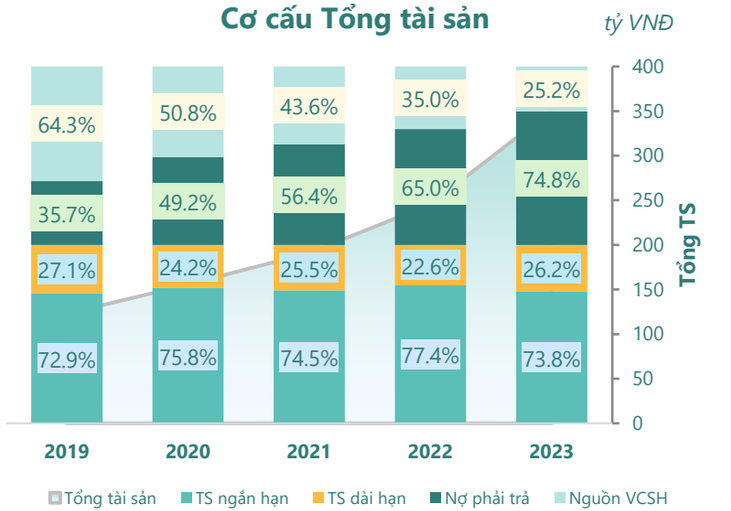
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

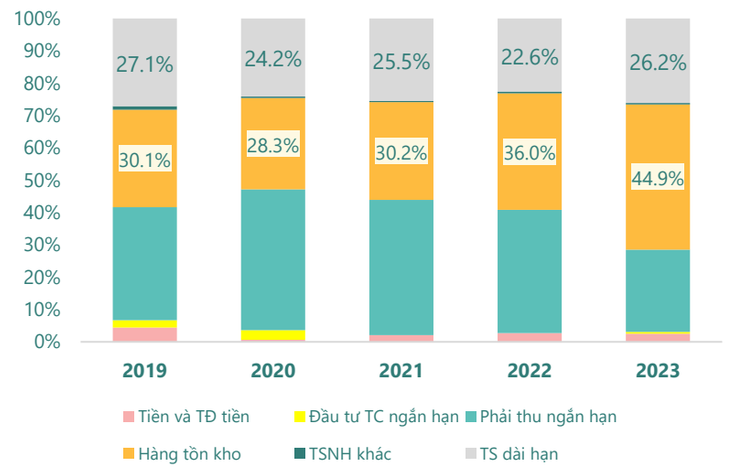
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



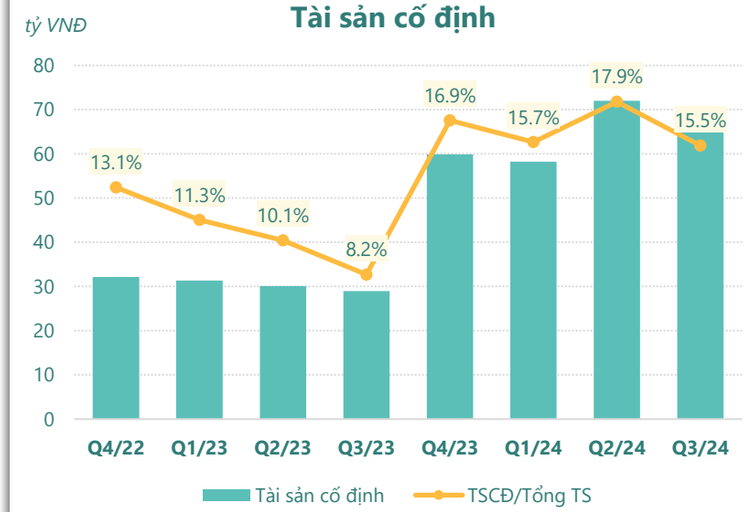
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



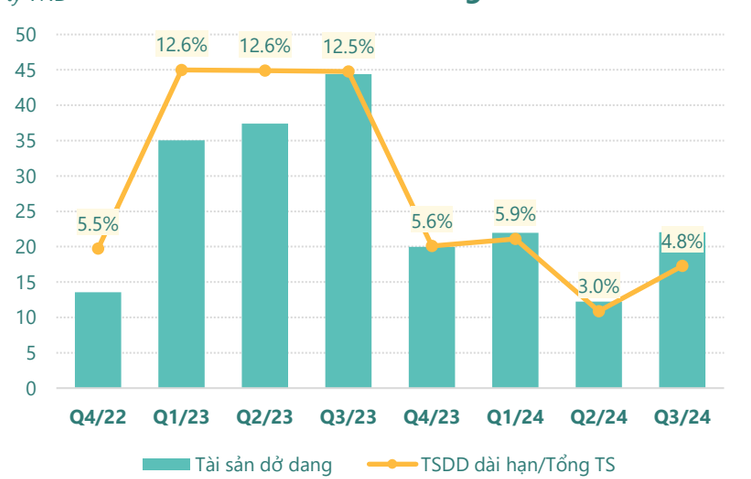
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



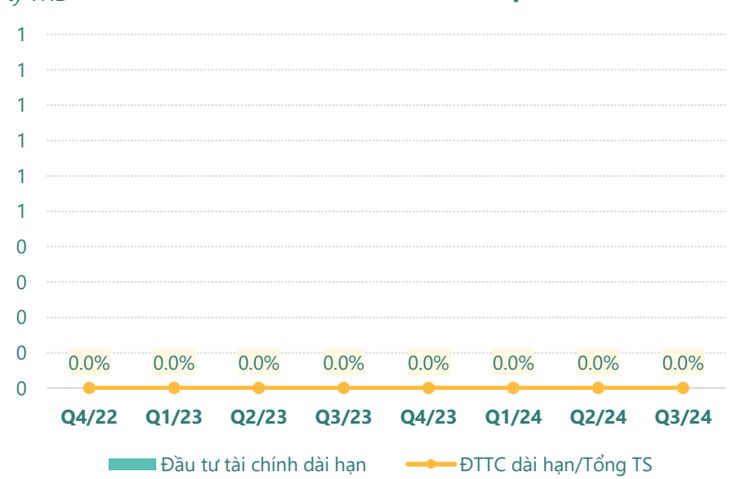
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



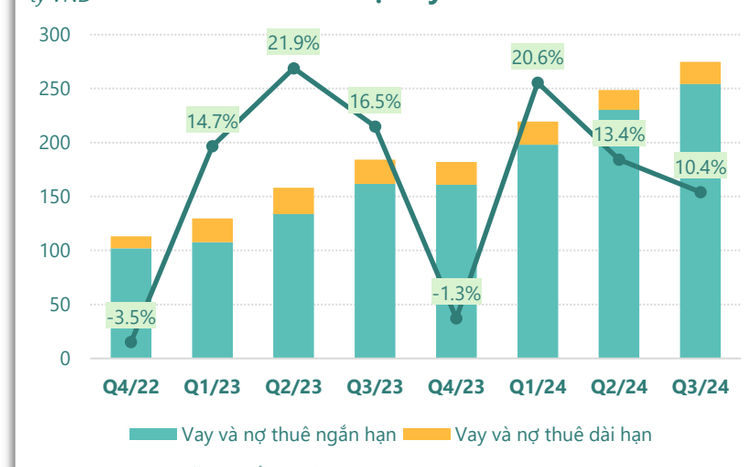
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

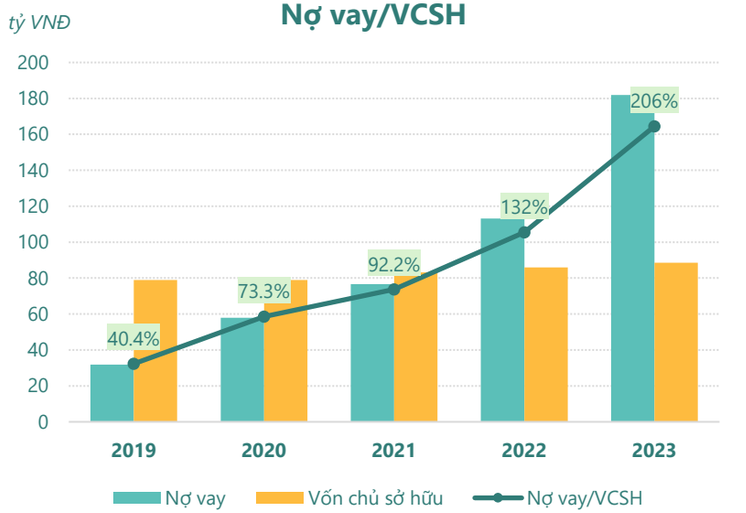
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

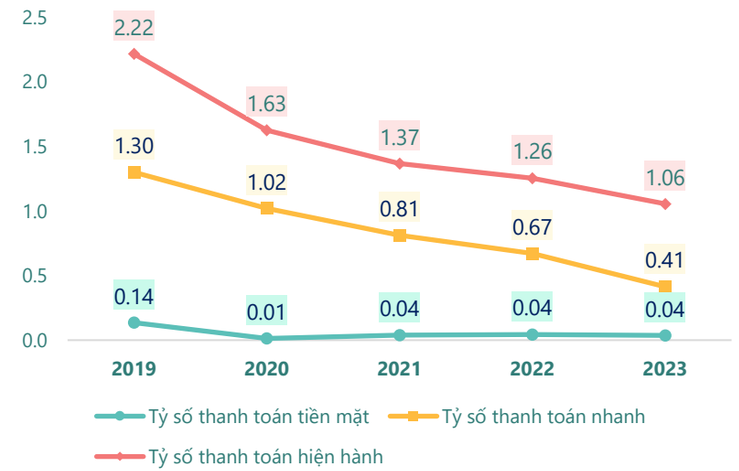
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



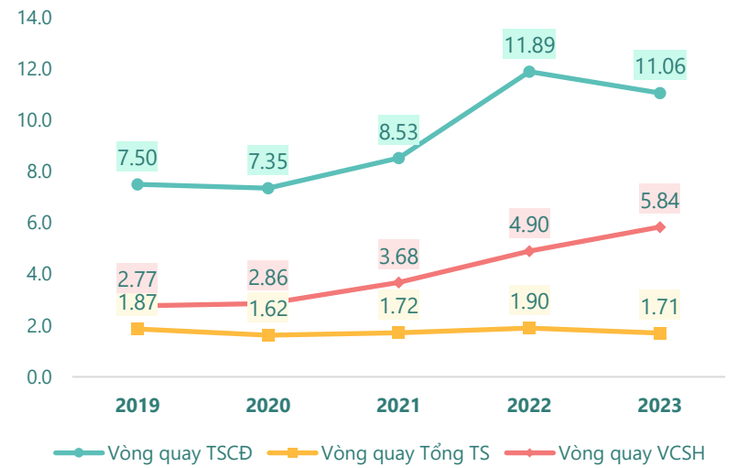
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



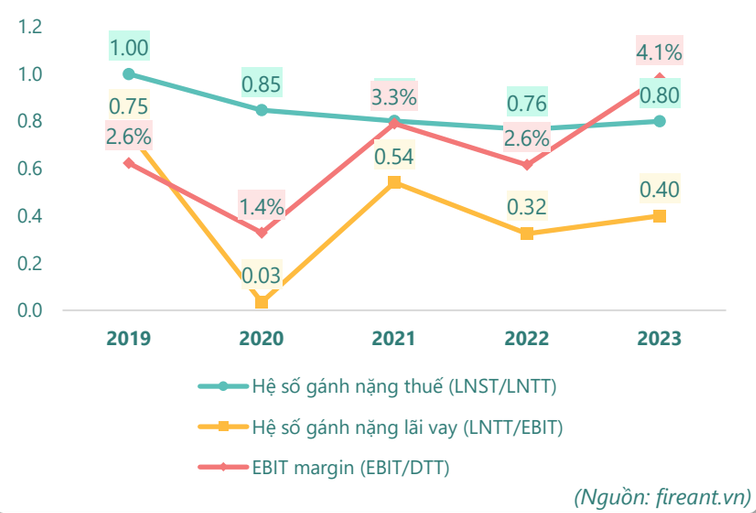
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



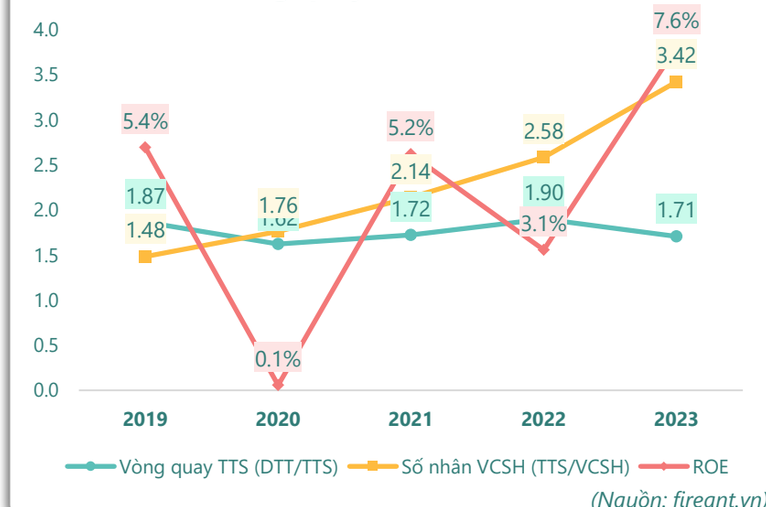
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



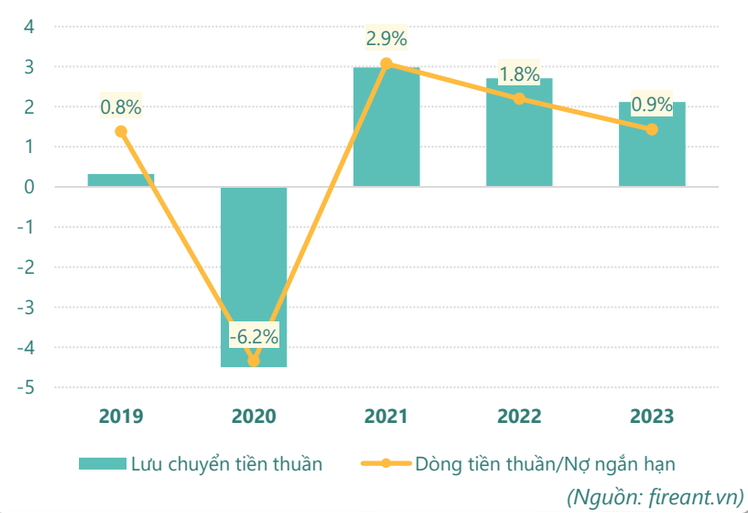
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**243**	**128**	**90.0%**	**464**	**311**	**49.0%**
Giá vốn hàng bán	225	112	101%	421	272	55.0%
Lợi nhuận gộp	18.6	15.6	19.2%	43.2	39.9	8.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-86.9%	0.22	0.07	195%
Chi phí TC	4.27	3.38	26.3%	11.2	9.29	20.9%
Chi phí lãi vay	4.27	3.37	26.6%	10.9	9.26	18.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.77	7.31	20.0%	18.0	17.6	2.5%
Chi phí QLDN	**2.55**	**2.63**	**-3.2%**	**7.92**	**7.09**	**11.7%**
LN thuần từ HĐKD	3.00	2.31	30.1%	6.22	6.06	2.8%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**0.00**		**0.00**	**-0.01**	**124%**
LN trước thuế	2.95	2.31	27.9%	6.23	6.05	3.0%
Lợi nhuận sau thuế	**2.36**	**1.85**	**27.7%**	**4.92**	**4.83**	**1.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.36**	**1.85**	**27.7%**	**4.92**	**4.83**	**1.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.5	-16.1	14.9	-33.1	-19.1	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.37	-11.1	-12.3	-4.75	-9.16	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.6	26.3	-2.02	37.7	28.3	27.4
Tiền đầu kỳ	1.20	0.93	0.12	0.73	0.61	0.70
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.27**	**-0.81**	**0.61**	**-0.12**	**0.09**	**2.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.93	0.12	0.73	0.61	0.70	3.04

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**456**	**351**	**29.8%**
Tài sản ngắn hạn	346	259	33.4%
Tiền và tương đương tiền	3.04	8.78	-65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	2.14	926%
Phải thu ngắn hạn	126	89.2	41.4%
Hàng tồn kho	192	158	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	1.36	58.0%
Tài sản dài hạn	**110**	**91.8**	**19.6%**
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Tài sản cố định	70.4	59.9	17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	20.0	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.9**	**11.5**	**47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	263	38.0%
Nợ ngắn hạn	**342**	**245**	**39.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	165	54.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.9	62.8	4.9%
Nợ dài hạn	20.6	17.1	20.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.6	17.1	20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**93.4**	**88.5**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**93.4**	**88.5**	**5.6%**
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)